

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**Đơn vị: Văn phòng Sở Công Thương****Mã số ĐVSDNS: 1029492***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SCT ngày /01/2025 của Sở Công Thương)**ĐVT: đồng.*

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I.	Số thu phí, lệ phí	151,000,000
1	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại.	27,000,000
2	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	110,000,000
3	Phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện KD hoá chất trong lĩnh vực công nghiệp	1,000,000
4	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	4,000,000
5	Phí thẩm định điều kiện KD để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung GCN đủ ĐK đầu tư trồng cây thuốc lá	4,000,000
6	Phí thẩm định cấp giấy phép mua bán nguyên liệu (sản phẩm) thuốc lá	5,000,000
II.	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
III.	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	151,000,000
1	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại.	27,000,000
2	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	110,000,000
3	Phí thẩm định cấp giấy phép đủ điều kiện KD hoá chất trong lĩnh vực công nghiệp	1,000,000
4	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	4,000,000
5	Phí thẩm định điều kiện KD để cấp mới, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung GCN đủ ĐK đầu tư trồng cây thuốc lá	4,000,000
6	Phí thẩm định cấp giấy phép mua bán nguyên liệu (sản phẩm) thuốc lá	5,000,000
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11,139,000,000
B. 1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (MDP: 200)	11,107,000,000
I	Chi quản lý hành chính – Quản lý nhà nước (340-341)	10,310,000,000
1	Kinh phí tự chủ	6,944,000,000
	<i>Chi hoạt động (Nguồn 13)</i>	<i>6,944,000,000</i>
a	Chi quỹ lương (36 biên chế)	5,507,000,000
a.1	Quỹ lương theo MLCS: 1.490.000 đồng	3,507,000,000
	Lương biên chế	2,219,000,000
	Phụ cấp chức vụ	98,000,000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung	8,000,000
	Phụ cấp thâm niên nghề	7,000,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	Phụ cấp trách nhiệm	69,000,000
	BHXXH, BHYT, KPCĐ (22,5%)	525,000,000
	25% phụ cấp công vụ	581,000,000
a.2	<i>Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.490.000 đồng đến 2.340.000 đồng</i>	2,000,000,000
	Lương biên chế	1,266,000,000
	Phụ cấp chức vụ	56,000,000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung	5,000,000
	Phụ cấp thâm niên nghề	4,000,000
	Phụ cấp trách nhiệm	39,000,000
	BHXXH, BHYT, KPCĐ (22,5%)	299,000,000
	25% phụ cấp công vụ	331,000,000
b	Chi thường xuyên	1,437,000,000
b.1	Chi hoạt động thường xuyên	1,031,000,000
	Chi hỗ trợ trực các ngày lễ tết:	34,000,000
	Tiền xăng công tác	70,000,000
	Tiền điện	60,000,000
	Tiền nước	10,000,000
	Văn phòng phẩm, vật tư văn phòng	50,000,000
	Cước phí điện thoại	4,000,000
	Khoản điện thoại BGĐ	15,000,000
	Cước phí bưu phẩm công ích	6,000,000
	Chi công tác phí	80,000,000
	Khoản công tác phí	12,000,000
	Chi tiếp khách	30,000,000
	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cơ quan	15,000,000
	Chi hỗ trợ công tác đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, báo cáo viên	35,000,000
	Chi Hội nghị CBCC, tổng kết ngành, thi đua khối....	30,000,000
	Chi phí khác (thuê mướn, photo tài liệu, rửa xe, trang trí tết cổ truyền, chi khác, ...)	150,000,000
	Chi phúc lợi tập thể (nước uống, đám tang, trang phục, thăm bệnh, hỗ trợ lễ tết...)	370,000,000
	Chi khen thưởng	60,000,000
b.2	KP hỗ trợ 04 hợp đồng lao động theo NĐ 111/2022/NĐ-CP	406,000,000
	Kinh phí hỗ trợ lương hợp đồng lao động	281,000,000
	Các khoản đóng góp	55,000,000
	Hỗ trợ hoạt động thường xuyên HĐLĐ	70,000,000
2	Kinh phí không tự chủ	3,366,000,000
2.1	<i>Nguồn 18</i>	364,000,000
	Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024 NĐ-CP	364,000,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
2.2	Nguồn 12	3,002,000,000
a	Kinh phí mua sắm, sửa chữa	78,000,000
b	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ	2,924,000,000
b.1	KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng	73,000,000
	Chi mua báo, tạp chí	8,000,000
	Chi văn phòng phẩm	3,000,000
	Chi phụ cấp cấp uỷ	62,000,000
b.2	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030 theo Công văn số 3338-CV/ĐUK ngày 05/9/2024 của Đảng ủy Khối CQ và DN tỉnh: 35 đảng viên, 2 khách mời. Thời gian đại hội: 1 ngày	46,000,000
	Chi công tác chuẩn bị văn kiện đại hội, chuẩn bị phương án nhân sự trình đại hội	8,500,000
	Tiền ăn đại biểu (35 đại biểu x 0,35 triệu đồng/đại biểu)	12,250,000
	Tiền ăn khách mời (2 đại biểu x 0,35 triệu đồng/đại biểu)	700,000
	Tiền nước uống đại biểu, khách mời (37 người x 0,04 triệu đồng/người)	1,480,000
	Chi bồi dưỡng cho người được trưng tập tham gia phục vụ trực tiếp trong những ngày tổ chức đại hội (40% tổng chi tiền ăn của đại biểu, khách mời)	5,180,000
	Phòng nền, băng rôn, biểu ngữ,...	2,500,000
	Hoa tươi trang trí, hoa chúc mừng đại biểu	1,650,000
	Văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, thẻ đeo cho từng đảng viên và đại biểu,...(37 người x 0,15 triệu đồng/người)	5,550,000
	Chi Hỗ trợ Chi bộ trực thuộc: 35 đại biểu x 0,1 x 2,34 triệu đồng	8,190,000
b.3	KP cho CBCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính	16,000,000
b.4	KP soạn thảo văn bản QPPL	40,000,000
b.5	KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	10,000,000
b.6	KP trang phục thanh tra	18,000,000
b.7	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC	12,000,000
	* Xây dựng Clip tuyên truyền CCHC: Dự kiến dựng 01 video, thời lượng khoảng 03 phút trở lên	9,000,000
	* Tập huấn nghiệp vụ, tuyên truyền, trao đổi kinh nghiệm về công tác tiếp nhận, xử lý và trả kết quả hồ sơ TTHC ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh	3,000,000
	Chi phí báo cáo viên	1,200,000
	Phụ cấp tiền ăn cho báo cáo viên	150,000
	Chi nước uống phục vụ lớp tập huấn: 30 người x 20.000đ/người	600,000
	Chi văn phòng phẩm và các khoản phát sinh	550,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	Chi quản lý, tổ chức lớp tập huấn	500,000
b.8	KP hoạt động BCD lưới điện cao áp	31,000,000
	Công tác phí	4,000,000
	Chi thuê xe hoặc xăng xe	27,000,000
b.9	KP đối nội - đối ngoại	45,000,000
b.10	KP chi hoạt động xử phạt hành chính	64,000,000
	Chi văn phòng phẩm	1,000,000
	Chi tiền công tác phí	13,000,000
	Tiền xăng xe hoặc thuê xe	40,000,000
	Chi công tác đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	10,000,000
b.11	Chi phí phục vụ cho công tác thu phí, lệ phí	119,000,000
	* Kinh phí thẩm định cấp giấy phép và các chi phí khác	95,200,000
	Chi thuê xe hoặc xăng xe	38,000,000
	Chi dịch vụ công cộng (điện, nước)	8,000,000
	Chi mua văn phòng phẩm, vật tư mau hỏng rẻ tiền; sửa chữa máy in, máy tính, ...	12,000,000
	Chi thông tin, tuyên truyền liên lạc	2,000,000
	Chi cước thu hộ phí thẩm định	5,200,000
	Chi công tác phí	30,000,000
	* Kinh phí hậu kiểm chuyên ngành về ATTP	23,800,000
	Chi thuê xe hoặc xăng xe đi công tác	8,000,000
	Công tác phí	2,800,000
	Mua mẫu	2,000,000
	Thuê kiểm nghiệm mẫu	10,000,000
	Thuê xe hoặc xăng xe đi gửi mẫu	1,000,000
b.12	KP kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm	99,000,000
	Thuê xe	30,000,000
	Công tác phí	25,000,000
	Mua mẫu	7,000,000
	Thuê kiểm nghiệm	30,000,000
	Thuê xe hoặc xăng xe đi gửi mẫu	7,000,000
b.13	KP ngày hội mít tinh bảo vệ người tiêu dùng	20,000,000
	* Phối hợp với Trung tâm văn hoá tỉnh tổ chức Lễ Mitting "Ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam"	14,600,000
	1. Xe loa cổ động :	800,000
	- Dầu xe loa cổ động	300,000
	- Pa nô khẩu hiệu bên hông xe	500,000
	2. Lễ ra quân, diễu hành:	13,800,000
	- Phong chính sân khấu lễ: (khung sắt, in căng hilex, nẹp nhôm)	7,000,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	- Băng ron cổng chính, phụ (in hilex, công treo)	740,000
	- Bàn đại biểu (khăn trải bàn, bấm ren): 08 cái x 150.000 đ/cái	1,200,000
	- Ghế ngồi đại biểu: 20 cái x 40.000 đ/cái	800,000
	- In bạt Hiflex bảng tên các đơn vị tham dự lễ, căng trên bảng có chân trụ: kích thước bảng (rộng, dài, cao) 0,4m x 0,6m x 1,2m: 10 bảng x 35.000 đ/bảng	350,000
	- Nước uống cho đại biểu dự lễ : 02 thùng x 100.000đ/thùng	200,000
	-Soạn kịch bản và dẫn chương trình tại buổi Mít tinh; soạn lời dẫn phát thanh tuần hành trên các tuyến đường, làm đĩa DVD	2,000,000
	- Thuê người hỗ trợ âm thanh 01 người x 150.000 đ/buổi/người	150,000
	- Thuê nhân công vận chuyển, lắp ráp, tháo dỡ âm thanh: 02 người x 150.000 đ/lần/người	300,000
	- Khoán giữ xe	600,000
	- Thuê nhân công vệ sinh khu vực tổ chức lễ trước, trong và sau khi tổ chức: 02 người x 150.000 đồng/buổi.	300,000
	- Bồi dưỡng lực lượng phục vụ, phụ trách, điều động điều hành: 02 người x 80.000 đồng/lần/người.	160,000
	* Chi hỗ trợ bồi dưỡng lực lượng tham gia diễn hành:	5,400,000
	180 người x 30.000 đ/người	5,400,000
b.14	KP hỗ trợ bình ổn thị trường	26,000,000
	Thuê xe hoặc xăng xe	13,000,000
	Công tác phí	7,000,000
	Tổ chức hội nghị tổng kết, văn phòng phẩm, in tài liệu	6,000,000
b.15	Kinh phí đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản	45,000,000
	Chi mua bản tin, thông tin tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản từ Trung tâm thông tin Công nghiệp - Thương mại thuộc Bộ Công Thương	45,000,000
b.16	KP phát triển Thương Mại Biên Giới tỉnh Tây Ninh	43,000,000
	<i>Khảo sát, tham gia các chuyến khảo sát liên quan đến, cửa khẩu, kho bãi, công bố, mở các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh</i>	43,000,000
	Công tác phí	8,000,000
	Thuê xe hoặc xăng xe	35,000,000
b.17	Kinh phí thực hiện công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	11,000,000
b.18	Kinh phí kiểm tra chấm điểm siêu thị, trung tâm thương mại	10,000,000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
	Thuê xe hoặc xăng xe	6,500,000
	Công tác phí	3,500,000
b.19	Kinh phí Chuyển đổi số	396,000,000
	Tiếp tục nâng cấp Hệ thống CSDL ngành Công Thương (bổ sung đối tượng quản lý cho hệ thống).	396,000,000
b.20	Kinh phí sửa chữa trụ sở Sở Công Thương	1,800,000,000
II	Chi các sự nghiệp	797,000,000
II.1	Chi sự nghiệp kinh tế - sự nghiệp kinh tế khác (kinh phí không tự chủ): (Loại 280 - Khoản 321 - Nguồn 12)	161,000,000
	Kinh phí xây dựng mô hình điểm bán hàng Việt Nam	161,000,000
II.2	Chi sự nghiệp Môi trường (kinh phí không tự chủ): (Loại 250 – Khoản 278 - Nguồn 12)	450,000,000
	Kinh phí thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường được cơ quan chuyên môn phê duyệt kế hoạch thực hiện	450,000,000
II.3	Chi sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề -> Sự nghiệp Đào tạo (kinh phí không tự chủ): (Loại 070 – Khoản 083 - Nguồn 12)	153,000,000
	Kinh phí tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức về phòng vệ thương mại; bán hàng đa cấp (Dự kiến 2 lớp)	53,000,000
	Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn phổ biến kiến thức hội nhập kinh tế quốc tế (Dự kiến 3 lớp)	100,000,000
II.4	Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình (kinh phí không tự chủ): (Loại 190 – Khoản 201 - Nguồn 12)	33,000,000
	Kinh phí đặt hàng sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình sử dụng ngân sách nhà nước	33,000,000
B.2	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA (Nguồn NSTW - Vốn trong nước: mã dự phòng: 100)	32,000,000
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia - CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (mã CT: 10490)	32,000,000
1	Chi quản lý hành chính – Quản lý nhà nước (Kinh phí không tự chủ) (Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 12)	32,000,000
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (mã CT: 10502)	32,000,000
a	<i>Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.</i>	<i>10,000,000</i>

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
b	<i>Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông; triển khai phong trào “Cả nước thi đua xây dựng nông thôn mới”.</i>	22,000,000